Một số thành tựu, hạn chế trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam hiện nay

TS PHẠM THỊ KIÊN
Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh; Email: kienpt@ueh.edu.vn

***Tóm tắt**: Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đang ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng XHCN. Để thực hiện thành công mục tiêu trên, toàn Đảng, toàn dân ta cần phát huy mọi tiềm năng và trí tuệ, tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức để phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước. Đây là nhiệm vụ cơ bản và quan trọng trong thời kỳ quá độ đi lên CNXH của nước ta.*

***Từ khóa:** CNH, HĐH; sự nghiệp đổi mới; Việt Nam.*

1. Đặt vấn đề

Việt Nam phấn đấu hoàn thành mục tiêu CNH, HĐH, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2030; thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp, trong đó một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. CNH, HĐH nhằm phát triển đất nước, muốn vậy cần phải chú trọng các ngành xuất khẩu chủ đạo với tốc độ tăng trưởng ở mức cao. Tuy nhiên, nền công nghiệp nước ta thời gian qua phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu CNH, HĐH đất nước, chủ yếu phát triển theo mục tiêu ngắn hạn, thiếu tính bền vững; nội lực của nền công nghiệp còn yếu, phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trình độ công nghệ còn lạc hậu, chậm được đổi mới.

2. Đánh giá những thành tựu đạt được cũng như những hạn chế để rút ra những giá trị trong quá trình thực hiện CNH, HĐH

2.1. Những thành tựu đạt được trong CNH, HĐH ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay

Kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao

Trong suốt hơn 35 năm qua, kinh tế Việt Nam đã đạt tốc độ tăng trưởng cao. Với tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân hàng năm khoảng 7% trong giai đoạn 1986 - 2020, Việt Nam được đánh giá là một trong 2 quốc gia được các tổ chức quốc tế đánh giá có thành tích xóa đói giảm nghèo tốt nhất thế giới. Cơ cấu lao động xã hội đã chuyển dịch theo hướng tích cực, chất lượng nguồn nhân lực được cải thiện, phục vụ tốt hơn quá trình CNH, HĐH. Tỷ trọng lao động của các ngành công nghiệp và dịch vụ tăng. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tăng tương đối nhanh, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước. Việc phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao có nhiều tiến bộ, tạo những tiền đề để bước đầu chuyển sang xây dựng kinh tế tri thức. Nhìn chung, tiềm lực kinh tế của đất nước đã được tăng cường đáng kể, chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng và an ninh được giữ vững. Hội nhập quốc tế ngày càng được đẩy mạnh cả chiều rộng lẫn chiều sâu trên hầu hết các lĩnh vực, uy tín của đất nước ngày càng được nâng cao trong các tổ chức quốc tế và trên các diễn đàn toàn cầu, khu vực và trong quan hệ đa phương và song phương với các quốc gia mà Việt Nam là thành viên tích cực, chủ động và có trách nhiệm, v.v...[(1)].

Quy mô nền kinh tế tăng nhanh

Năm 2003, sau 16 năm đổi mới, GDP bình quân đầu người ở Việt Nam mới chỉ đạt 471 USD/năm, đến năm 2020 thì GDP bình quân đầu người ước tính đạt 2.815 USD, quy mô nền kinh tế năm 2020 theo giá hiện hành đạt 271 tỷ đô la. Lực lượng sản xuất có nhiều tiến bộ cả về số lượng và chất lượng. Chất lượng tăng trưởng có mặt được cải thiện, trình độ công nghệ sản xuất có bước được nâng lên. Tuy nhiên, lao động đã qua đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu về số lượng, chất lượng và đạt thấp so với mục tiêu đến năm 2015 và 2020. Chuyển dịch cơ

cấu lao động còn chậm. Năng suất lao động mặc dù đã được cải thiện nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực.

Cơ cấu kinh tế của Việt Nam đã bước đầu chuyển dịch theo hướng hiện đại. Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm khu vực nông nghiệp, tăng khu vực dịch vụ và công nghiệp. Cơ cấu thành phần kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế và đan xen nhiều hình thức sở hữu. Cơ cấu lao động có sự chuyển đổi tích cực gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu có cải thiện đáng kể. Kim ngạch xuất khẩu thường xuyên tăng với tốc độ hai con số, giai đoạn 2011 - 2020 tăng đến 18%/năm. Xuất khẩu chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng sản phẩm công nghiệp và giảm dần tỷ trọng sản phẩm nông nghiệp, giảm dần sản phẩm nguyên liệu thô. Các vùng kinh tế trọng điểm được hình thành để làm động lực cho phát triển kinh tế vùng, miền và cả nước; phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp tập trung nhằm thu hút vốn đầu tư phát triển, đồng thời hình thành các vùng chuyên môn hóa cây trồng, vật nuôi gắn với chế biến công nghiệp[2].

Việc khai thác, sử dụng tài nguyên quốc gia và bảo vệ môi trường gắn với yêu cầu phát triển bền vững đã được quan tâm và đem lại kết quả bước đầu.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển, đặc biệt là hạ tầng giao thông, điện, thông tin, viễn thông, thủy lợi, hạ tầng đô thị, giáo dục, y tế. Việc ứng dụng khoa học, công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, đã tạo những tiền đề để bước đầu chuyển sang xây dựng kinh tế tri thức. Công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn đã đặt ra yêu cầu phát triển hệ thống thủy lợi nhằm cung cấp hệ thống tưới tiêu cho ngành nông nghiệp trong quá trình phát triển cơ sở hạ tầng cho quá trình phát triển lực lượng sản xuất của nước ta hiện nay. Vì vậy, CNH, HĐH thúc đẩy việc mở rộng hệ thống hạ tầng sản xuất đã góp phần không nhỏ vào trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất của Việt Nam hiện nay.

Cơ cấu kinh thế theo các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế đều có bước phát triển khá.

Ngành công nghiệp và xây dựng duy trì tốc độ tăng trưởng khá liên tục, tốc độ triển khai ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ được cải thiện. Sản phẩm công nghiệp phát triển ngày càng đa dạng và chất lượng, từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh, bảo đảm cung cầu của nền kinh tế, giữ vững thị trường trong nước và mở rộng thị trường xuất khẩu; chú trọng đầu tư phát triển một số ngành công nghiệp mới, công nghệ cao.

Khu vực nông nghiệp phát triển khá ổn định; CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn có sự chuyển biến quan trọng, từ lúc cả nước còn thiếu ăn nay đã trở thành nước xuất khẩu gạo với khối lượng lớn, đứng thứ ba thế giới, góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc tế; xuất khẩu cà phê, cao su, hạt điều, hạt tiêu, thủy sản với khối lượng lớn đứng thứ hạng cao trên thế giới. Các ngành dịch vụ đã phát triển đa dạng hơn, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của sản xuất và đời sống. Ngành du lịch, bưu chính viễn thông phát triển với tốc độ nhanh; các ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, tư vấn pháp lý có bước phát triển theo hướng tiến bộ, hiệu quả. Hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng trên nhiều cấp độ, đa dạng về hình thức, theo nguyên tắc và chuẩn mực của thị trường toàn cầu. Việt Nam đã thiết lập được nhiều quan hệ đối tác chiến lược về kinh tế. Tích cực xây dựng cộng đồng ASEAN 2015 và hoàn thiện thị trường trong nước đầy đủ hơn theo cam kết WTO.

2.2 Một số hạn chế của của công cuộc CNH, HĐH của Việt Nam từ năm 1986 đến năm nay

Tăng trưởng kinh tế nước ta những năm gần đây cũng phải đối mặt với một số khó khăn, thách thức.

Kinh tế phát triển chưa bền vững, tốc độ tăng trưởng kinh tế và sản xuất công nghiệp thấp so với tiềm năng. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu theo chiều rộng, vào các ngành công nghệ thấp, tiêu hao vật chất cao, sử dụng nhiều tài nguyên, vốn và lao động. Yêu cầu thực hiện CNH, HĐH theo hướng rút ngắn đứng trước nhiều thách thức. Bên cạnh đó, nguy cơ tụt hậu so với các nước trong khu vực đang hiện hữu. Mặc dù đã đạt được những kết quả tích cực về phát triển kinh tế, song đến nay thu nhập bình quân đầu người của nước ta vẫn còn thấp, còn chệnh lệch khá lớn so với các nước trong khu vực. Nhiều mục tiêu, nội dung CNH, HĐH đề ra trong giai đoạn đầu không thực hiện được[3].

Chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh nền kinh tế

yếu, năng suất lao động nước ta còn có khoảng cách lớn so với nhiều nước và chậm cải thiện. Trình độ công nghệ còn lạc hậu; tốc độ đổi mới công nghệ còn chậm, không đều và chưa đạt yêu cầu phát triển; phần lớn sản xuất công nghiệp là hoạt động gia công, lắp ráp, chủ yếu sử dụng máy móc, thiết bị và nguyên liệu nhập khẩu; các ngành, các lĩnh vực các sản phẩm có hàm lượng tri thức và công nghệ cao chiếm tỷ lệ thấp, tốc độ tăng chậm.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng CNH, HĐH đã chững lại.

Nhiều mục tiêu về chuyển dịch cơ cấu của nước ta theo các nghị quyết của Đảng đã không đạt được, nhất là sự dịch chuyển về cơ cấu ngành. Các ngành dịch vụ sử dụng tri thức, khoa học, công nghệ phát triển còn chậm. Tỷ trọng các ngành trong cơ cấu kinh tế của nước ta còn khoảng cách lớn để đạt đến mức là một nước có nền kinh tế phát triển. Việc định hướng phát triển các ngành công nghiệp mang tính xương sống, chủ lực trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia còn yếu nên tác động không nhỏ tới thị trường lao động.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao chất lượng người lao động ở nước ta trong thời gian qua cũng đang bộc lộ một số vấn đề. Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp tuy có giảm nhưng vẫn còn cao so với nhiều nước trong khu vực. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đồng bộ, còn lạc hậu, thiếu tính kết nối. Hệ thống giao đông còn thiếu các tuyến nối đến các cảng biển lớn, cửa khẩu quốc tế; sự kết nối của giao thông vận tải đường bộ với các hệ thống giao thông khác còn rất thấp.

CNH, HĐH đã không có sự gắn kết chặt chẽ với quy hoạch, thực hiện quy hoạch, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

Mô hình CNH, HĐH phát triển theo chiều rộng đã dẫn đến hiện tượng khai thác bừa bãi và sử dụng lãng phí tài nguyên thiên nhiên, gây nên suy thoái mô trường và làm mất cân đối các hệ sinh thái. Còn có tình trạng phá vỡ các quy hoạch chuyên ngành, gây mất cần đối về cung cầu sản phẩm, về cung ứng nguồn nhân lực và phá vỡ sự kiên kết giữa các vùng và địa phương. Trong vận hành nền kinh tế thị trường đã coi nhẹ thậm chí buông lỏng công tác quy hoạch, kế hoạch. Các tiêu chí, chỉ tiêu CNH, HĐH chưa cụ thể nên công tác quy hoạch cũng không đưa vào các chỉ tiêu pháp lệnh làm căn cứ trển khai thực hiện. Sự phối hợp trong quản lý công nghiệp giữa trung ương và địa phương, giữa các bộ, ngành còn hạn chế do có sự chồng chéo, phân tán quá nhiều đầu mối.

Hàm lượng khoa học, công nghệ trong sản xuất thấp. Các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động và công nghệ thấp vẫn chiếm hơn 70% giá trị gia tăng công nghiệp chế biến trong khi mức bình quân thế giới là khoảng 18%. Sản phẩm chế biến công nghệ cao chỉ xấp xỉ 5% trong tổng giá trị xuất khẩu chứ chưa phải là nơi chế biến có giá trị gia tăng cao. So với những năm đầu đổi mới, trình độ công nghệ của công nghiệp VIệt Nam đã có nhiều tiến bộ, song so với yêu cầu CNH, HĐH cũng như trình độ phát triển của khu vực và thế giới thì Việt Nam vẫn còn khoảng cách phát triển công nghệ khá xa.

Công nghiệp sử dụng công nghệ cao có xu hướng phụ thuộc vào đầu tư nước ngoài. Khu vực FDI chiếm 46% giá trị sản lượng công nghiệp, tức là cứ 2 sản phẩm công nghiệp thì có 1 sản phẩm là do khu vực FDI tạo ra.

Về việc quản lý khoa học, công nghệ, kể cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội còn chậm đổi mới; chưa có chính sách, biện pháp tốt để huy động các nguồn lực và để sử dụng có hiệu quả nguồn lực nhà nước đầu tư cho khoa học, công nghệ; thiếu cơ chế gắn kết nghiên cứu khoa học, công nghệ với đào tạo nhân lực, nhất là ở bậc đại học và với hoạt động sản xuất kinh doanh; chưa có sự phát huy tích cực đối với phát triển kinh tế - xã hội.

2.3. Giá trị kinh nghiệm của Việt Nam khi thực hiện CNH, HĐH trong hơn 35 năm từ năm 1986 đến nay

Một là, Đảng ta xác định lấy đổi mới kinh tế là trọng tâm. Việc chủ động, sáng tạo trên cơ sở kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và CNXH, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, vận dụng kinh nghiệm quốc tế phù hợp với Việt Nam… đã thể hiện trước hết và trên hết ở lĩnh vực kinh tế, mà trọng điểm là xây dựng nền kinh tế thị trường vừa bảo đảm tính định hướng XHCN với

những đặc trưng đặc điểm của Việt Nam, vừa tương thích với nền kinh tế thế giới đang trong quá trình toàn cầu hóa ngày càng rộng hơn, sâu hơn.

Hai là, xây dựng rõ mục tiêu, định hướng và nội dung công nghiệp hóa phù hợp với từng giai đoạn phát triển, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và trên cơ sở thế mạnh, lợi thế địa chính trị của Việt Nam. Cần phát huy lợi thế kinh tế biển trong thực hiện CNH, HĐH đất nước. Trong đó, CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn cần phải đặc biệt chú trọng. Thực hiện cơ giới hóa nông nghiệp để tăng năng suất lao động; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao để gia tăng chất lượng sản phẩm, đảo đảm tiêu chuẩn quốc tế.

Ba là, quán triệt quan điểm "dân là gốc". Thể hiện ở nội dung yêu cầu là phát huy vai trò làm chủ, sức sáng tạo, tinh thần đoàn kết, dân chủ hóa, nhằm phát huy mọi nguồn lực của nhân dân phải được thể hiện trên các tiêu chí hiệu quả tổng hợp, kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại… thông qua đa dạng hóa các hình thức sở hữu, thành phần kinh tế, loại hình sản xuất kinh doanh, phân phối và quản lý; dân chủ về kinh tế vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Bốn là, CNH, HĐH toàn diện, đồng bộ, có bước đi phù hợp. Tôn trọng quy luật khách quan, xuất phát từ thực tiễn, bám sát thực tiễn, coi trọng tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, tập trung giải quyết kịp thời, hiệu quả những vấn đề do thực tiễn đặt ra, nhất là trong bối cảnh chuyển đổi thể chế kinh tế với nhiều tác động bất thường của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đang ở giai đoạn bắt đầu phục hồi nhưng chưa vững chắc gây tác động tiêu cực đến nền kinh tế nước ta.

*Năm là, v*iệc thực hiện các tiền đề của CNH, HĐH cần phải được tiến hành bài bản, đồng bộ; kiên định với việc thực hiện những nhiệm vụ được xác định là trọng tâm, then chốt. Đồng thời, phải nâng cao hiệu quả của công tác xây dựng và thực hiện phát triển quy hoạch, kế hoạch; coi trọng vai trò và ý nghĩa của việc tăng cường phối hợp giữa các cơ quan bộ, ngành, địa phương trong việc thực hiện các chủ trương về CNH, HĐH.

Sáu là, trong quá trình CNH, HĐH đất nước cần phải kiên định độc lập, tự chủ về kinh tế; đồng thời, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi; kết hợp phát huy sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trên lĩnh vực kinh tế, giữ vững định hướng XHCN trong nền kinh tế thị trường trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trên mọi lĩnh vực trong đó chú trọng lĩnh vực kinh tế; xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ điều hành vĩ mô có năng lực và phẩm chất, ngang tầm nhiệm vụ; nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành nhà nước kết hợp với sự tham gia của cả hệ thống chính trị bảo đảm cho nền kinh tế nước nhà phát triển nhanh và bền vững.

3. Kết luận

Tóm lại, nhìn lại 35 năm qua, trong bối cảnh quốc tế và khu vực diễn biến phức tạp, khó lường; trong nước những thời cơ, thuận lợi, khó khăn, thách thức đan xen, chúng ta đã đạt được "những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử" cả trên lĩnh vực kinh tế cũng khẳng định đổi mới là sự lựa chọn chính xác và chứng minh đường lối đổi mới nói chung và đổi mới kinh tế nói riêng của Đảng ta là đúng đắn, khoa học, sáng tạo. Những hạn chế, yếu kém nêu trên do nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân chủ quan là chủ yếu. Sự vấp váp, hạn chế trên con đường phát triển càng chứng tỏ đổi mới là một sự nghiệp khó khăn, lâu dài, phức tạp, đòi hỏi phải chủ động, kiên định và không ngừng sáng tạo, phải thường xuyên tổng kết thực tiễn, đúc rút những kinh nghiệm thành lý luận để điều chỉnh, hoàn thiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng "để sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại", thực hiện mục tiêu: "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh"./.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016)*, Nxb. CTQG, Hà Nội, tr.85.

(2) Phùng Hữu Phú, Lê Hữu Nghĩa, Vũ Văn Hiền, Nguyễn Viết Thông (2016), *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới,* Nxb. CTQG, Hà Nội.

(3) Ban Kinh tế Trung ương (2016), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn qua 30 năm đổi mới về phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN và CNH, HĐH ở Việt Nam*, Nxb. CTQG, Hà Nội, tr.365.